CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3/2014 SO VỚI QUÝ 3/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3 năm 2014		So sánh với Quý 3/2013	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
4. Giá vốn hàng hóa	11	166,578,427,912	174,717,496,193	(8,139,068,281)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,735,541,659	318,339,062	5,417,202,597	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,005,178,830	(2,455,403,033)	4,460,581,863	

Thuyết Minh:

1/. Lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 so với quý 3 năm trước tăng 4 tỷ 460 triệu do tiết giảm chi phí sản xuất nên giá vốn giảm tương ứng.

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loa	Phạm Lỗ Liễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
M.S.D.N: 0302760... Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 3 / 2014 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2014	30/09/2014
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**543,873,924,198**	**563,736,465,691**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**17,657,507,268**	**10,828,243,109**
1.Tiền	111	12,657,507,268	10,828,243,109
2.Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**107,500,000,000**	**117,200,000,000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121	107,500,000,000	117,200,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**388,612,701,177**	**359,560,886,608**
1.Phải thu khách hàng	131	360,204,165,220	329,288,571,550
2. Trả trước người bán	132	26,542,435,734	30,064,708,669
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	3,580,824,730	1,854,464,881
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1,714,724,507)	(1,646,858,492)
IV.Hàng tồn kho	**140**	**21,631,954,808**	**64,897,103,513**
1.Hàng tồn kho	141	21,631,954,808	64,897,103,513
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**8,471,760,945**	**11,250,232,461**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Các khoản thuế phải thu	152	6,364,695,135	9,140,793,282
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,885,381,285	1,885,254,654
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	221,684,525	224,184,525
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**66,057,551,730**	**119,168,139,771**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	**220**	**1,951,535,442**	**3,459,364,424**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**1,951,535,442**	**3,459,364,424**
- Nguyên giá	222	5,714,975,286	7,717,759,469
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(3,763,439,844)	(4,258,395,045)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	**240**	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**63,935,061,600**	**62,033,626,600**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2014	30/09/2014
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.Đầu tư dài hạn khác	258	31,844,447,615	21,300,198,949
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12,909,386,015)	(4,266,572,349)
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**170,954,688**	**53,675,148,747**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16,869,625	53,675,148,747
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**609,931,475,928**	**682,904,605,462**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2014	30/09/2014
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**318,019,153,306**	**388,345,465,952**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**224,890,561,831**	**308,200,221,206**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	197,943,913,238	240,259,800,079
2.Phải trả người bán	312	21,773,216,542	64,408,461,184
3.Người mua trả tiền trước	313	2,654,910,846	
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		
5.Phải trả người lao động	315	328,184,000	303,522,118
6.Chi phí phải trả	316	943,068,728	315,593,953
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,247,268,477	2,912,843,872
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	**330**	**93,128,591,475**	**80,145,244,746**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		
4.Vay và nợ dài hạn	334	93,128,591,475	80,145,244,746
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**291,912,322,622**	**294,559,139,511**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**291,912,322,622**	**294,559,139,511**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,996,321,031	4,643,137,920
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2014	30/09/2014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	609,931,475,928	682,904,605,462

0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
USD		431,766.24	417,260.18
EURO		20.87	20.87
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3 năm 2014		Luỹ kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý 3	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	172,313,969,571	175,035,835,255	443,038,134,583	540,096,237,898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	**172,313,969,571**	**175,035,835,255**	**443,038,134,583**	**540,096,237,898**
4. Giá vốn hàng hóa	11	166,578,427,912	174,717,496,193	426,848,150,832	538,473,299,923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**5,735,541,659**	**318,339,062**	**16,189,983,750**	**1,622,937,975**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,979,605,790	1,960,917,763	33,704,585,460	22,540,848,636
7. Chi phí tài chính	22	3,283,405,241	997,475,928	11,114,031,751	5,014,415,583
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2,926,044,111	914,287,511	7,677,730,379	2,466,906,265
8. Chi phí bán hàng	24	2,031,363,723	2,266,235,655	6,666,615,012	7,756,975,036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,421,105,246	1,976,969,634	8,004,312,936	6,052,976,113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**1,979,273,239**	**(2,961,424,392)**	**24,109,609,512**	**5,339,419,879**
11. Thu nhập khác	31	667,473,870	2,311,009,252	667,473,870	7,202,305,749
12. Chi phí khác	32	641,568,279	1,804,987,893	671,084,916	5,640,862,356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**25,905,591**	**506,021,359**	**(3,611,046)**	**1,561,443,393**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**2,005,178,830**	**(2,455,403,033)**	**24,105,998,466**	**6,900,863,272**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			154,085,063	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**2,005,178,830**	**(2,455,403,033)**	**23,951,913,403**	**6,900,863,272**

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phạm Lê Diễm Hương

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quí 3/2014	Quí 3/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	470,759,986,696	417,061,141,311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(515,099,875,161)	(413,174,230,650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5,518,353,483)	(3,374,372,768)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7,677,730,379)	(2,462,916,662)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	24,279,784,634	63,047,065,664
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,029,516,237)	(52,615,664,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(34,285,703,930)**	**8,481,022,823**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2,730,191,183)	(2,388,482,664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khaùc	22	727,397,000	200,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(204,200,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	194,500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,712,259,721	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,207,351,081	22,511,398,844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**18,216,816,619**	**20,323,116,180**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32		-
của doanh nghiệp đã phát hành			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	276,826,666,895	178,804,503,372
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247,494,126,783)	(147,085,564,201)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,588,724,000)	(28,385,473,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**8,743,816,112**	**3,333,465,839**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**(7,325,071,199)**	**32,137,604,842**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17,657,507,268**	**87,350,618,293**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**495,807,040**	**809,131,166**
TK 5153	611	594,617,046	902,529,584
TK 6353	612	(98,810,006)	(93,398,418)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**10,828,243,109**	**120,297,354,301**

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loa	Phạm Lê Diễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa

3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 .

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-Hàng tồn kho:

- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho dược tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế táon

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyi theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu

- Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuân phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

**A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN*

01- Tiền.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Tiền mặt	95,706,260	9,969,655
- Tiền gửi Ngân hàng	10,732,536,849	12,647,537,613
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**10,828,243,109**	**17,657,507,268**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	117,200,000,000	107,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**117,200,000,000**	**107,500,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	329,288,571,550	360,204,165,220
- Phải thu do trả trước người bán	30,064,708,669	26,542,435,734
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,854,464,881	3,580,824,730
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,646,858,492)	(1,714,724,507)
Cộng	**359,560,886,608**	**388,612,701,177**

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		3,239,681,818
- Nguyên liệu, vật liệu	64,897,103,513	18,392,272,990
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**64,897,103,513**	**21,631,954,808**

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**

*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế phải thu	9,140,793,282	6,364,695,135
- Các khoản khác phải thu	1,885,254,654	1,885,381,285
- Tài sản ngắn hạn khác	224,184,525	221,684,525
Cộng	**11,250,232,461**	**8,471,760,945**

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

06- Các khoản Phải thu dài hạn.		Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc			
- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
Cộng			

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	284,909,134	724,683,424	4,553,765,696	151,617,032	-	5,714,975,286
- Mua trong kỳ		-	2,730,191,183			2,730,191,183
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	727,407,000	-		727,407,000
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	284,909,134	724,683,424	6,556,549,879	151,617,032		7,717,759,469
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu kỳ	221,274,850	724,683,424	2,706,143,908	111,337,662	-	3,763,439,844
- Khấu hao trong kỳ	12,351,620		559,564,584	10,950,622	-	582,866,826
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán			87,911,625		-	87,911,625
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	233,626,470	724,683,424	3,177,796,867	122,288,284	-	4,258,395,045
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	63,634,284	-	1,847,621,788	40,279,370	-	1,951,535,442
- Tại ngày cuối kỳ	51,282,664	-	3,378,753,012	29,328,748	-	3,459,364,424

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm		-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối qui	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	21,300,198,949	31,844,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4,266,572,349)	(12,909,386,015)
Cộng	62,033,626,600	63,935,061,600

10- Tài sảndài hạn khác.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	53,675,148,747	16,869,625
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		154,085,063
- Tài sản dài hạn khác		-
	53,675,148,747	170,954,688
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

** C/. NỢ PHẢI TRẢ*

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	240,259,800,079	197,943,913,238
- Phải trả người bán	64,408,461,184	21,773,216,542
- Người mua trả tiền trước		2,654,910,846
Cộng	304,668,261,263	222,372,040,626

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	-	-

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động	303,522,118	328,184,000
- Chi phí phải trả	315,593,953	943,068,728
- Phải trả khác (Lãi vay - HHMG)		
- Phải trả nội bộ		
Cộng	619,116,071	1,271,252,728

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	31,869,432	13,779,117
- Cổ tức còn phải trả		1,233,489,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	2,880,974,440	
Cộng	2,912,843,872	1,247,268,477

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn	80,145,244,746	93,128,591,475
- Thuế thu nhập hõan lại phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	80,145,244,746	93,128,591,475

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	15,488,167,983		(40,632,476,860)	**305,404,169,574**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			16,621,977,448			**16,621,977,448**
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(29,776,538,400)			**(29,776,538,400)**
- Giảm khác (			(337,286,000)			**(337,286,000)**
Số dư cuối năm trước	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**1,996,321,031**	-	**(40,632,476,860)**	**291,912,322,622**
Số dư đầu năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**1,996,321,031**	-	**(40,632,476,860)**	**291,912,322,622**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đối						-
- Lãi trong năm nay			23,951,913,403			**23,951,913,403**
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			(21,268,956,000)			**(21,268,956,000)**
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			(36,140,514)			**(36,140,514)**
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**4,643,137,920**	-	**(40,632,476,860)**	**294,559,139,511**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 03/2014	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**244,305,960,000**	**244,305,960,000**
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 03/2014	Quý 03/2013
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**172,313,969,571**	**175,035,835,255**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	172,313,969,571	175,035,835,255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Thuế BVMT		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	**172,313,969,571**	**175,035,835,255**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trảo đổi sản phẩm, hàng hóa	172,313,969,571	175,035,835,255
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 03/2014	Quý 03/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	166,578,427,912	174,717,496,193
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**166,578,427,912**	**174,717,496,193**

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 03/2014	Quý 03/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	914,730,822	1,575,511,498
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,085,361,877	385,406,265
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,979,513,091	
Cộng	**3,979,605,790**	**1,960,917,763**

22- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 03/2014	Quý 03/2013
- Lãi tiền vay	2,926,044,111	914,287,511
- Trích trước chi phí lải vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	357,361,130	83,188,417
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**3,283,405,241**	**997,475,928**

23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 03/2014	Quý 03/2013
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-

24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý 03/2014	Quý 03/2013
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

25- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố	Quý 03/2014	Quý 03/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61,182,336,780	
- Chi phí nhân công	1,693,269,680	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202,134,296	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,916,499,500	
- Chi phí khác bằng tiền	2,557,064,993	
Cộng	**110,551,305,249**	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Quý 03/2014	Quý 03/2013
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền va các khoản tương đương tiền thựcó trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5- Thông tin so sánh (những thây đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Phương	Phạm Lê Liễm Hương